

**UNIT 4:****ETHNIC GROUPS OF VIETNAM****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

|                                  |                               |
|----------------------------------|-------------------------------|
| 1.staircase /'steə.keɪs/         | (n): cầu thang bộ             |
| 2.open fire                      | (n): bếp lửa, lò sưởi         |
| 3. northern highland /'nɔː.ðəʊn/ | (n): vùng cao nguyên phía bắc |
| 4.ground /graʊnd/                | (n): mặt đất                  |
| 5. allow /ə'laʊ/                 | (v): cho phép                 |
| 6. wild animal /waɪld/           | (n): động vật hoang dã        |
| 7. step                          | (n): bậc, nấc                 |
| 8. guest /gest/                  | (n): khách mời                |
| 9. face                          | (v): nhìn về, hướng về        |
| 10.cement roof /sɪ'ment/         | (n): mái bằng xi măng         |
| 11.detached house /dɪ'tætʃt/     | (n): nhà ở riêng lẻ           |
| 12.alike /ə'laɪk/                | (adj): giống như, tương tự    |
| 13.take place                    | (v): diễn ra                  |
| 14.material /mə'tɪr.i.əl/        | (n): vật liệu                 |
| 15.owner /'əʊ.nər/               | (n): người sở hữu             |